TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MANG THÍT
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 43/2019/HNGĐ-ST
Ngày 14-6-2019
V/v xin ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MANG THÍT, TỈNH VĨNH LONG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Bùi Hồng Phúc
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Văn Phẩm
2. Ông Nguyễn Đinh Cường

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Huỳnh Thị Thúy Duy, Thư ký Toà án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít***: Ông Lê Thanh Phú, Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 135/2018/TLST- HNGĐ, ngày 11 tháng 5 năm 2018, về việc "xin ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2019/QĐST - HNGĐ, ngày 18 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Chung Thị M, sinh năm 1983 (có mặt).
Địa chỉ: Ấp Mỹ Điền, xã Mỹ P , huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.
2. *Bị đơn:* Ông Lương Quốc K, sinh năm 1977 (vắng mặt).
Địa chỉ: Ấp Mỹ Điền, xã Mỹ P , huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn K kiện ngày 11 tháng 5 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm thì nguyên đơn bà Chung Thị M trình bày: Nguyên đơn bà Chung Thị M với bị đơn ông Lương Quốc K cưới nhau vào năm 2000 trên cơ sở tìm hiểu quen biết trước, được gia đình chấp thuận tổ chức cưới, hỏi theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Phước, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long ngày 18 tháng 7 năm 2005. Vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng năm 2013 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là tính tình không hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm cự cãi nhau. Gia đình cha, mẹ nhắc nhở hàn gắn nhiều lần nhưng không có kết quả. Vợ chồng có con chung là Lương Chung

Trường K , sinh ngày 18 tháng 02 năm 2002; cháu Lương Chung Trường K , sinh ngày 10 tháng 8 năm 2008, hiện đang chung sống với ông K.

Do sống chung phát sinh nhiều mâu thuẫn, không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà M làm đơn K kiện yêu cầu Toà án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Bà M xin được ly hôn với ông K.

Về con chung: Đồng ý giao 02 con chung cho ông K tiếp tục nuôi dưỡng, bà M không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, nợ phải thu, nợ phải trả: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 14 tháng 11 năm 2018 thì cháu Lương Chung Trường K, Lương Chung Trường K đồng trình bày: Các cháu là con chung của bà M, ông K, trường hợp bà M, ông K ly hôn thì cháu xin được ở với cha là ông K, các cháu không có yêu cầu khác, các cháu xin vắng mặt hòa giải, công khai chứng cứ và xét xử tại Tòa án.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu về trình tự thủ tục giải quyết vụ án, việc tuân thủ quy định pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký, những người tham gia tố tụng là đúng quy định; nêu nội dung vụ án, nhận định và đánh giá chứng cứ. Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 24, 27 của Nghị quyết số 326/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà M, xử cho bà M được ly hôn với ông K; giao 02 con chung cho ông K nuôi dưỡng, bà M không phải cấp dưỡng nuôi con chung; bà M nộp án phí theo luật định

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho ông K biết việc Tòa án thụ lý vụ án cũng như các yêu cầu của bà M, nhưng ông K không có văn bản trình bày ý kiến, vắng mặt tại các phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 01 tháng 6 năm 2018, ngày 15 tháng 6 năm 2018, ngày 11 tháng 7 năm 2018.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định;

[1] Về tố tụng: Xét thấy nguyên đơn bà M K kiện bị đơn ông K là loại quan hệ tranh chấp xin ly hôn, nuôi con được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn có nơi cư trú tại huyện Mang Thít, do đó Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Sau khi thụ lý vụ án Toà án đã thông báo hợp lệ cho ông K việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng ông K vắng mặt. Vì thế, vụ án được đưa ra xét xử vào ngày 17 tháng 5

năm 2019, mặt dù đã tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ, nhưng ông K vắng mặt, nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa. Hôm nay xét xử lần 2, mặc dù đã bàn giao văn bản tố tụng hợp lệ, nhưng ông K vẫn vắng mặt không lý do. Do đó Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt là có căn cứ, đúng quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà M, ông K cưới nhau năm 2000 trên cơ sở tìm hiểu, quen biết trước và được gia đình cha, mẹ hai bên chấp thuận tổ chức cưới, hỏi theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Phước, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long ngày 18 tháng 7 năm 2005, là hôn nhân tiến bộ, hợp pháp được công nhận là vợ chồng.

Xét, bà M cho rằng vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng năm 2013, thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm thường xuyên cự cãi nhau, vợ chồng cùng gia đình động viên khắc phục, sửa chữa nhưng không thể hàn gắn lại được. Trong quá trình thụ lý, giải quyết tại Tòa án, ông K không tham gia hòa giải, xét xử, không có văn bản trình bày ý kiến, chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng là có xảy ra trên thực tế, tình nghĩa vợ chồng không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng. Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân giữa bà M với ông K lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, xét việc bà M yêu cầu được ly hôn với ông K là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại các Điều 51, 53, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Xét thấy cháu Lương Chung Trường K, sinh ngày 18 tháng 02 năm 2002; cháu Lương Chung Trường K, sinh ngày 10 tháng 8 năm 2008, hiện đang chung sống với ông K, bà M đồng ý giao cho ông K tiếp tục nuôi dưỡng, phù hợp ý kiến của các cháu, các cháu hiện do ông K nuôi dưỡng và sinh hoạt học tập ổn định. Do đó, giao cháu K, cháu K cho ông K tiếp tục nuôi dưỡng là có căn cứ, phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Ông K không ý kiến và yêu cầu bà M cấp dưỡng nuôi con chung, nên miễn xét.

[2.3] Quyền và nghĩa vụ về tài sản, nợ: Bà M, ông K không yêu cầu giải quyết, nên không xét.

[3] Quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp nhận định trên, nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng các Điều 24, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bà M nộp án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và các Điều 39, 147, Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 24, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử;

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Chung Thị M;

1. Xử cho nguyên đơn bà Chung Thị M được ly hôn với bị đơn ông Lương Quốc K.

2. Về con chung: Giao cháu Lương Chung Trường K, sinh ngày 18 tháng 02 năm 2002; cháu Lương Chung Trường K, sinh ngày 10 tháng 8 năm 2008 cho bị đơn ông Lương Quốc K tiếp tục nuôi đưỡng, nguyên đơn bà Chung Thị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Nguyên đơn bà Chung Thị M có quyền, nghĩa vụ tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3. Quyền và nghĩa vụ về tài sản, nợ: Không yêu cầu giải quyết, nên không xét.

4. Về án phí: Nguyên đơn bà Chung Thị M nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ từ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long, lai số: Nº 0006455, ngày 11 tháng 5 năm 2018, nguyên đơn bà Chung Thị M không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự (nguyên đơn) có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự (bị đơn) vắng mặt tại phiên tòa, báo cho biết có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc từ ngày tống đạt bản án hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAT (P.KTNV&THA);
- VKSND huyện MT;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Mỹ Phước;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

đã ký

Bùi Hồng Phúc